TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2020/DS - ST
Ngày: 15 - 9 - 2020
V/v: "tranh chấp quyền sử dụng đất rừng và yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Thái Sơn

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Xuân Thí và ông Mai Văn Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Nam, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hường - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2020/TLST – DS ngày 20 tháng 5 năm 2020 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất rừng và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận QSD đất"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1300/2020/QĐ – ST ngày 03/9/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: ông Đinh Văn Th, sinh năm 1958 và bà Đinh Thị H, sinh năm 1959 (vợ ông Th); địa chỉ: Thôn B, xã Tr, huyện M, tỉnh Quảng Bình; Ông Th, bà H có mặt.

Bị đơn: ông Cao Văn M, sinh năm 1970 và bà Đinh Thị Th, sinh năm 1971 (vợ ông M); địa chỉ: Thôn B, xã Tr, huyện M, tỉnh Quảng Bình; Ông M có đơn xin xử vắng mặt, bà Th có mặt.

Người có quyền nghĩa vụ liên quan:

+ UBND huyện M, do ông Nguyễn Bắc V - Chủ tịch UBND huyện đại diện đã ủy quyền cho ông Đinh Minh H - Phó Chủ tịch UBND huyện tham gia phiên tòa (Giấy ủy quyền số 851/GUQ-CT ngày 14/9/2020); địa chỉ: Tiểu khu A, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình, ông Hương có mặt.

+ UBND xã Tr do ông Cao Xuân D - Chủ tịch UBND xã đại diện đã ủy quyền cho ông Cao Xuân Tr - công chức địa chính- xây dựng - TNMT xã tham gia phiên tòa (Giấy ủy quyền ngày 14/9/2020), ông Tr có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tại bản tự khai và phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Đinh Văn Th và bà Đinh Thị H khai: Năm 1991, theo chủ trương của UBND huyện, gia đình ông Th, bà H khai hoang vùng đất kinh tế mới Ph, gia đình trồng tự tìm kiếm chỗ ở, trồng lúa, sắn, lạc để sinh sống. Năm 2000, UBND xã thông báo ai có đất khai hoang thì được làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất, gia đình ông Th, bà H được cán bộ thôn chứng nhận đã khai hoang 6 ha (60.000m^2). Ngày 14/3/2000 UBND huyện M cấp cho gia đình ông, bà chỉ có 24 ha (24.000m^2) tại quyết định số: 467; đến ngày 28/4/2009 được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận QSD đất với diện tích chỉ có 13.666m^2, so với diện tích sử dụng thực tế thì gia đình ông, bà thiếu 46.334m^2; UBND xã, huyện đã lấy số diện tích đất này chia và cấp cho 11 hộ dân khác, trong đó có ông Cao Văn M, bà Đinh Thị Th được UBND huyện cấp giấy CNQSD đất với diện tích 15.446m^2, toàn bộ diện tích này là của gia đình ông, bà khai hoang và sử dụng thực tế từ năm 1991. Đến năm 2018, hộ ông Cao Văn M lên trồng cây vào diện tích này nên xảy ra tranh chấp giữa hai gia đình, khi xảy ra tranh chấp ông, bà đã báo UBND xã giải quyết nhưng không thành nên làm khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Cao Văn M, bà Đinh Thị Th trả lại toàn bộ diện tích 15.446m^2 cho ông Th, bà H và huỷ giấy chứng nhận QSD đất mà UBND huyện M đã cấp cho ông M, bà Th. Tại phiên tòa ông Th, bà H yêu cầu bị đơn trả lại 1.500 m^2 đất (25 mét chiều ngang x 60 mét chiều dài) tại thửa đất số 32, 91 tờ bản đồ số 41 năm 2009.

Tại đơn đề nghị, Biên bản xác minh ngày 28/7/2020 và ngày 18/9/2020 ông Cao Văn M, bà Đinh Thị Th trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 32, 91 tờ bản đồ số 41 được UBND huyện M cấp đất năm 2000 và cấp giấy CNQSD đất cho gia đình ông, bà là rừng nguyên sinh được Nhà nước giao đất cho hộ gia đình sản xuất vào năm 2009, khi giao đất thực địa có cán bộ, thôn, huyện đo và giao đất. Sau khi được giao đất, do sức khoẻ của hai vợ chồng không bảo đảm để làm rừng nên chưa sử dụng; vợ chồng ông Th, bà H đã lên chiếm đất của ông, bà canh tác trồng cây 10 năm qua. Đến năm 2018, gia đình ông mới bắt đầu trồng cây keo, tràm trên toàn bộ diện tích thửa đất của mình. Ông, bà không đồng ý việc ông Đinh Văn Th, bà Đinh Thị H khởi kiện yêu cầu đòi trả đất và đề nghị Toà án giải quyết theo pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, UBND huyện M trình bày tại Văn bản số 518/UBND-TNMT ngày 06/7/2020 và tại phiên tòa: Căn cứ hồ sơ liên quan đến cấp giấy chứng nhận QSD đất, UBND huyện M có ý kiến về việc giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình giai đoạn năm 1999 – 2000, được sự hỗ trợ của dự án an toàn lương thực để thực hiện công tác giao đất, giao rừng, UBND huyện đã giao cho Hạt kiểm lâm làm chủ đầu tư thực hiện công tác giao đất, giao rừng cho các hộ dân trên địa bàn xã Tr, trong đó ông Cao Văn M được giao 2,58 ha thuộc Lô 42a, 42b, 42c khoảnh II-TK135, việc giao đất, rừng thực hiện đúng chủ trương của Nhà nước và pháp luật liên quan. Năm 2008, UBND xã Tr thực hiện đo vẽ lại bản đồ đại chính theo hệ toạ độ VN2000 đồng thời thực hiện giao, cấp giấy CNQSD đất cho các hộ gia đình, cá nhân phù hợp với hệ thống bản đồ mới. Ông Cao Văn M, bà Đinh Thị Th được cấp giấy CNQSD đất phù hợp với bản đồ mới. Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất cho các hộ dân được thực hiện đúng quy định Luật đất đai năm

2003, Nghị định số 181/2004NĐ-CP, Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007, Thông tư số 08/2007/TT-BTNMT ngày 02/8/2007 và các văn bản pháp luật liên quan khác. Việc cấp giấy chứng nhận đều có biên bản xác nhận mốc giới của các hộ liền kề và các bên không có ý kiến tranh chấp.

Về việc có sự chênh lệch diện tích giữa Quyết định cấp đất và giấy chứng nhận QSD đất của ông Th, bà H cũng như các hộ dân khác là do năm 2000 thực hiện giao đất và đo vẽ bằng tay dùng thước dây để đo và giao tại thực địa. Năm 2008 công tác đo vẽ lại bằng máy móc có độ chính xác cao nên việc sai số tăng, giảm diện tích giữa năm 2000 và năm 2008 không tránh khỏi, đa số các hộ dân được giao đất năm 2008 có diện tích nhỏ hơn so với diện tích năm 2000, trong đó có hộ ông Cao Văn M.

Về hiện trạng sử dụng đất: Năm 2008, UBND huyện cấp giấy chứng nhận QSD đất cho các hộ gia đình trong đó có gia đình ông Th thì trên giấy chứng nhận QSD đất ghi mục đích sử dụng là rừng sản xuất (Ghi chú: Đất có rừng sản xuất tự nhiên khoanh nuôi bảo vệ RSN IIa), như vậy hiện trạng tại thời điểm năm 2008 là rừng tự nhiên không phải là đất sản xuất nông nghiệp trồng lúa, trồng sắn. Ông Th cho rằng diện tích đã cấp cho các hộ dân nay bị khởi kiện là do gia đình ông khai hoang và đang sản xuất là không phù hợp. Đề nghị Toà án giải quyết vụ án công bằng, đúng pháp luật.

Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã tổ chức 02 buổi hòa giải cho các đương sự nhưng đều vắng mặt bị đơn ông Cao Văn M, bà Đinh Thị Th. Các đương sự không ai có nguyện vọng tổ chức thêm buổi hòa giải.

Ngày 19/8/2020, Tòa án đã tổ chức buổi thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với thửa đất số: 32, 91 tờ bản đồ 41, trên toàn bộ diện tích này trồng toàn bộ cây, keo tràm khoảng 2 năm tuổi với mật độ tập trung, các bên đương sự thừa nhận, toàn bộ số cây keo, tràm này của gia đình ông Cao Văn M trồng từ năm 2018. Kết quả thẩm định như sau: Diện tích ông Thọ, bà H tranh chấp với ông M, bà Th tại thửa 91 là 10.408m^2, tại thửa 32 là 272m^2, tổng diện tích tranh chấp nằm trong giấy chứng nhận QSD đất được cấp cho ông M, bà Th là: 10.680m^2.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm và ý kiến về giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Về tuân thep pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội dồng xét xử nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Luật đất đai năm 2003, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004, Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007, Thông tư số 08/2007/TT-BTNMT ngày 02/8/2007, xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Văn Th, bà Đinh Thị H về việc yêu cầu bị đơn ông Cao Văn M, bà Đinh Thị Th trả lại diện tích đất 1.500 m^2 (25 m x 60 m) và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Cao Văn M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Đây là vụ án "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất", theo khoản 5 Điều 26, Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình;

1.2 Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:

Đối với bị đơn ông Cao Văn M, bà Đinh Thị Th: Tòa án đã triệu tập đến Toà án viết bản tự khai, tham gia 02 buổi hòa giải nhưng bị đơn đều vắng mặt. Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã có quyết định uỷ thác cho Toà án nhân dân huyện Minh Hoá lấy lời khai của ông M, bà Th. Tuy không đến Toà án theo giấy triệu tập nhưng Toà án nhận được 02 đơn trình bày của ông M, bà Th và biên bản xác minh của Tòa án ông M, bà Th có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại buổi thẩm định ngày 19/8/2020, ông Cao Văn M, bà Đinh Thị Th có mặt và viết đơn trình bày xin xử vắng mặt vì điều kiện đi lại khó khăn, nên không tham gia phiên toà được (BL 92), tại phiên tòa bà Th có mặt, ông M vắng mặt. Căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 288 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Cao Văn M.

[2] Về nội dung:

2.1 Về nguồn gốc thửa đất số: 32, 91 tờ bản đồ số 41, theo các chứng cứ do các bên đương sự cung cấp và lời khai của đương sự, tài liệu do Toà án thu thập Hội đồng xét xử xác định như sau:

Ông Đinh Văn Th và bà Đinh Thị H khai, gia đình ông bà khai hoang vùng đất kinh tế mới Ph từ năm 1991; Năm 2000, UBND xã thông báo ai có đất khai hoang thì được làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất, gia đình ông Th, bà H được cán bộ thôn chứng nhận đã khai hoang 6 ha (60.000m^2), tuy nhiên ông Th bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc mình khai hoang 60.000m^2 tại vùng kinh tế Ph. Đối với các đơn xác nhận của các cá nhân xác nhận việc ông Th, bà H khai hoang vùng kinh tế Ph nhưng đơn không có xác nhận chữ ký, hộ khẩu của cơ quan chính quyền nơi các cá nhân đó cư trú, đồng thời đơn chỉ xác nhận việc khai hoang vùng kinh tế Ph mà không nói rõ khai hoang diện tích đất là bao nhiêu, vị trí ở đâu.

Tại phiên tòa ông Th, bà H thừa nhận ngày 14/3/2000 UBND huyện M cấp đất cho gia đình ông, bà diện tích 2,4 ha (24.000m^2) tại quyết định số: 467/QĐ-UB, đến ngày 28/4/2009 được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận QSD đất với diện tích 13.666m^2. Việc cấp giấy chứng nhận QDS đất, ông bà có làm đơn xin cấp đất (đơn xin nhận đất lâm nghiệp đề ngày 10/10/1999 và đơn xin giao đất lâm nghiệp đề ngày 24/3/2007 do ông Th ký), ông Th ký vào biên bản giao đất thực địa (biên bản giao

nhận đất ngày 20/10/1999 và biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 23/3/2008), sau khi nhận Giấy chứng nhận QSD đất từ năm 2009 nhưng ông Th, bà H không có ý kiến gì cho đến thời điểm khởi kiện. Tại thời điểm từ năm 2007 - 2009, ông Th, bà H không làm đơn yêu cầu cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa 32, 91 tờ bản đồ 41 (2 thửa đất cấp cho hộ ông M) nhưng trong khi đó lại làm lại thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa 38, 93 tờ bản đồ số 41 hiện gia đình ông Th đang sử dụng; Tại giấy chứng nhận QSD đất của hộ ông Th, bà H tại mục IV- Ghi chú: *13.666m^2* và của hộ ông M, bà Th tại mục IV-Ghi chú: *15.446m^2* là *đất có rừng sản xuất tự nhiên khoanh nuôi bảo vệ* .

Như vậy không có cơ sở để khẳng định thửa đất số 32, 91 tờ bản đồ số 41 đã cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông M, bà Th có nguồn gốc là do ông Th bà H khai hoang trước thời điểm cấp đất năm 2000 và thời điểm cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 2009 cho các hộ dân ở xã Tr. Hơn nữa theo đơn khởi kiện của ông Th, bà H thì ông bà khởi kiện yêu cầu ông M bà Th trả lại diện tích đất 25m chiều ngang và 60m chiều dài = 1.500 m^2, nhưng qua thẩm định tại chổ, thực tế thửa đất của hộ ông M được cấp và ông M sử dụng thuộc thửa số 32 (diện tích 271,5 m^2) và thửa 91 (diện tích 10.408 m^2) tờ bản đồ số 41 có tổng diện tích là 10.679,5 m^2 cách thửa đất của hộ ông Th (thửa số 38 và 93) có xen kẻ thửa đất của hộ ông Đinh Xuân L là phù hợp với biên bản giao đất thực địa mà ông Th ký với các hộ liền kề và bản đồ địa chính, phù hợp với đơn xin giao đất của ông Th viết ngày 24/3/2007 xin giao đất lâm nghiệp tại thửa đất số 38 và 93 thuộc tiểu khu 135, khoảnh 8, 2 trạng thái IIa, mục đích sử dụng rừng tự nhiên sản xuất khoanh nuôi bảo vệ tại vùng Kh xã Tr tổng diện tích là 13.666 m^2. Vì vậy yêu cầu khởi kiện của ông Th, bà H buộc ông M, bà Th trả lại đất là không có cơ sở.

Về chênh lệch diện tích tại Quyết định: 467 ngày 14/3/2000 UBND huyện M cấp cho gia đình ông Th, bà H là 2,4 ha (24.000m^2), nhưng tại giấy chứng nhận QSD đất năm 2009 cấp cho gia đình ông Th, bà H chỉ còn 13.666m^2. Vấn đề này, nhận thấy các hộ dân tại xã Tr được cấp đất năm 2000 và được cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 2009 đều có có chỉ số diện tích giảm tương đồng, UBND huyện trình bày năm 2000 việc giao đất thực hiện thủ công nên độ chính xác không cao, sau khi đo đạc lại bằng máy thì có sự chênh lệch giảm diện tích đất của các hộ (đối với diện tích đất của hộ ông Cao Văn M diện tích đất được cấp theo Quyết định số 433/2000-QĐ/UB ngày 14/3/2000 là 2,58ha = 25.800 m^2 nhưng năm 2009 sau khi đo vẽ lại bản đồ theo hệ tọa độ VN2000 thì diện tích thửa đất được cấp giấy chứng nhận QSD đất là 15.446 m^2 giảm 10.354 m^2, diện tích đất rừng theo thẩm định thực tế và được hộ Cao Văn M sử dụng trồng keo, tràm là 10.679,5 m^2).

2.2 Xem xét yêu cầu khởi kiện tuyên huỷ giấy chứng nhận QSD đất số AO 139892của UBND huyện M cấp cho hộ ông Cao Văn M, bà Đinh Thị Th tại thửa số 32,91 tờ bản đồ số 4:

Theo nhận định ở trên thì ông Đinh Văn Th, bà Đinh Thị H không chứng minh được ông, bà khai hoang thửa đất 32, 91 tờ bản đồ số 4 trước năm 2009. Tại thời điểm năm 2009, UBND huyện M cùng đồng loạt làm thủ tục và cấp giấy chứng nhận QSD đất cho các hộ dân tại xã Tr, trong đó có hộ ông Th, bà H và hộ ông M, bà Th.

Về việc giao đất cho các hộ gia đình giai đoạn năm 1999 – 2000, UBND huyện M đã giao cho Hạt kiểm lâm làm chủ đầu tư thực hiện công tác giao đất, giao rừng cho các hộ dân trên địa bàn xã Tr, trong đó ông Cao Văn M được giao 2,58 ha = 25.800 m^2 thuộc Lô 42a, 42b, 42c khoảnh II-TK135, ông Đinh Văn Th và bà Đinh Thị H được giao 2,46 ha = 24.600m^2 tại lô 50a KII- TK 135. Năm 2008, UBND xã Tr thực hiện đo vẽ lại bản đồ đại chính theo hệ toạ độ VN2000 đồng thời thực hiện giao, cấp giấy CNQSD đất cho các hộ gia đình, cá nhân phù hợp với hệ thống bản đồ mới. Hộ ông M, bà Th và hộ ông Th, bà H được cấp giấy CNQSD đất phù hợp với bản đồ mới được Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Bình phê duyệt năm 2009, các hộ dân được làm thủ tục cùng thời điểm, và đều có biên bản xác nhận mốc giới của hộ liền kề, đăng ký vào sổ mục kê đất đai được Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Bình phê duyệt ngày 25/11/2009 và đã được UBND xã Tr niêm yết tại thôn, xã, các bên không có ý kiến tranh chấp, khiếu nại tại thời điểm cấp giấy chứng nhận. Hội đồng xét xử nhận thấy trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất cho các hộ dân được thực hiện đúng quy định Luật đất đai năm 2003, Nghị định 181/2004NĐ-CP, Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007, Thông tư số 08/2007/TT-BTNMT ngày 02/8/2007 và các văn bản liên quan khác.

Do đó, khởi kiện của ông Đinh Văn Th, bà Đinh Thị H về yêu cầu hộ ông Cao Văn M trả lại đất và huỷ giấy chứng nhận QSD đất số: AO 139892 ngày 28/04/2009 của UBND huyện M cấp cho hộ ông Cao Văn M, bà Đinh Thị Th tại các thửa số 32, 91 tờ bản đồ địa chính số 41 xã Tr là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

2.3. Về xem xét tài sản trên đất:

Theo lời khai của ông Đinh Văn Th, bà Đinh Thị H thì ông bà trồng và thu hoạch cây keo, tràm trên thửa đất số 32,91 tờ bản đồ số 41 (đã cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông M, bà Th), năm 2018 hộ ông Cao Văn M đã trồng tiếp cây keo, tràm trên thửa đất này.

Ông Cao Văn M cũng thừa nhận từ khi được cấp giấy chứng nhận QSD đất vào năm 2009, do sức khoẻ nên gia đình ông chưa sử dụng đất mà gia đình Th, bà H trồng và thu hoạch trong thời gian 10 năm, đến năm 2018 gia đình ông M mới bắt đầu trồng keo, tràm trên thửa đất này. Tại biên bản thẩm định, trên diện tích theo giấy chứng nhận QSD đất 15.446 $m^{2,}$ diện tích đất thực tế là 10.679,5 m^2 tại thửa đất số 32, 91 tờ bản đồ số 41 là toàn bộ cây keo, tràm được ông M trồng tập trung khoảng 2 năm tuổi.

Ông Th, bà H khởi kiện yêu cầu trả lại đất và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho ông Cao Văn M, bà Đinh Thị Th, không yêu cầu bồi thường tài sản và hoa lợi trên đất nên không xem xét.

[3] Về chi phí thẩm định, định giá và án phí dân sự sơ thẩm:

3.1 Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên ông Th, bà H phải chịu chi phí thẩm định và định giá tài sản là 1.100.000 đồng, ông Th, bà H đã nộp đủ.

3.2 Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Ông Đinh Văn Th, bà Đinh Thị H không được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nênphải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên ông Th, bà H là người cao tuổi thuộc hộ cận nghèo có đơn xin miễn án phí, nên miễn toàn bộ án phí cho ông Th, bà H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 273; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng các Điều 31, 37, 49, 50, 52, 75 Luật đất đai 2003, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị định 181/NĐ-CP ngày 29/10/2004 và Nghị định số 84/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Thông tư số 08/2007/TT-BTNMT ngày 02/8/2007 xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn Th, bà Đinh Thị H về việc buộc ông, bà Cao Văn M, bà Đinh Thị Th trả lại diện tích 15.446m^2 đất tại thửa 32,91 tờ bản đồ địa chính số 41, xã Tr, huyện M và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 139892 ngày 28/04/2009 của UBND huyện M cấp cho hộ ông Cao Văn M, bà Đinh Thị Th;

2. Về chi phí thẩm định, định giá: Buộc ông Đinh Văn Th, bà Đinh Thị H chịu chi phí thẩm định định giá là 1.100.000 đồng, ông Th, bà H đã nộp đủ.

4. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đinh Văn Th, bà Đinh Thị H.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ; VP Tòa DS;
- Lưu VP Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Nguyễn Thái Sơn